

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 30/09/2015 | 01/01/2015 |
|-------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 774.308.903.080 | 914.011.754.335 |
| 110 | I Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 10.815.101.167 | 8.534.710.175 |
| 111 | 1. Tiền | | 10.815.101.167 | 8.534.710.175 |
| 130 | II Các khoản phải thu ngắn hạn | | 566.565.845.712 | 515.800.417.871 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 552.288.030.288 | 479.788.803.422 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | | 10.574.714.277 | 14.469.355.420 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 6 | 25.370.731.370 | 34.990.838.040 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (21.667.630.223) | (13.448.579.011) |
| 140 | III Hàng tồn kho | 8 | 188.280.431.086 | 345.135.826.598 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 188.280.431.086 | 345.135.826.598 |
| 150 | IV Tài sản ngắn hạn khác | | 8.647.525.115 | 44.540.799.691 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 12 | 8.619.757.126 | 12.413.644.360 |
| 152 | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | 61.518 | 32.099.448.860 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 16 | 27.706.471 | 27.706.471 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 535.758.980.543 | 511.470.332.984 |
| 210 | I Các khoản phải thu dài hạn | | 160.000.000.000 | 160.000.000.000 |
| 215 | 1. Phải thu về cho vay dài hạn | 13 | 160.000.000.000 | 160.000.000.000 |
| 220 | II Tài sản cố định | | 226.024.480.906 | 231.281.650.058 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 210.612.428.669 | 215.608.307.121 |
| 222 | - Nguyên giá | | 395.045.685.507 | 380.972.636.947 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (184.433.256.838) | (165.364.329.826) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 11 | 15.412.052.237 | 15.673.342.937 |
| 228 | - Nguyên giá | | 18.354.489.829 | 18.354.489.829 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (2.942.437.592) | (2.681.146.892) |
| 240 | III Tài sản dở dang dài hạn | | 46.210.640.867 | 27.870.590.007 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 9 | 46.210.640.867 | 27.870.590.007 |
| 250 | IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 4 | 85.993.273.985 | 82.071.229.120 |
| 252 | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 85.993.273.985 | 82.071.229.120 |
| 260 | V Tài sản dài hạn khác | | 17.530.584.785 | 10.246.863.799 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 12 | 17.530.584.785 | 10.246.863.799 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 1.310.067.883.623 | 1.425.482.087.319 |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 30/09/2015 | 01/01/2015 |
|-------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | A. NỢ PHẢI TRẢ | | 794.083.788.751 | 927.285.825.065 |
| 310 | I Nợ ngắn hạn | | 747.577.803.745 | 889.836.645.365 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 15 | 271.270.227.992 | 227.709.540.771 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 2.097.605.006 | 1.045.536.295 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 16 | 6.375.545.861 | 1.327.374.791 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 3.581.772.628 | 4.818.198.890 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 17 | 1.656.381.801 | 1.732.368.875 |
| 318 | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 19 | 1.734.246.522 | 320.313.818 |
| 319 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | 18 | 1.564.615.841 | 750.539.882 |
| 320 | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 14 | 455.496.788.363 | 647.122.342.312 |
| 322 | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 3.800.619.731 | 5.010.429.731 |
| 330 | II Nợ dài hạn | | 46.505.985.006 | 37.449.179.700 |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | 18 | 20.226.081.156 | 20.271.387.700 |
| 338 | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 14 | 26.279.903.850 | 17.177.792.000 |
| 400 | B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 515.984.094.872 | 498.196.262.254 |
| 410 | I Vốn chủ sở hữu | 20 | 515.984.094.872 | 498.196.262.254 |
| 411 | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 375.997.100.000 | 375.997.100.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 375.997.100.000 | 375.997.100.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 67.810.722.053 | 67.810.722.053 |
| 415 | 3. Cổ phiếu quỹ | | (15.990.198.846) | (15.990.198.846) |
| 418 | 4. Quỹ đầu tư phát triển | | 20.882.164.712 | 20.882.164.713 |
| 421 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 66.629.072.707 | 48.844.842.617 |
| 421a | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước | | 39.843.610.244 | 27.470.464.128 |
| 421b | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ này | | 26.785.462.463 | 21.374.378.489 |
| 429 | 7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | 655.234.246 | 651.631.717 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 1.310.067.883.623 | 1.425.482.087.319 |



Nguyễn Thị Thúy
Người lập

Nguyễn Thị Thúy
Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Thế
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 02 tháng 11 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015 | | Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014 | | 9 tháng đầu năm 2015 | | 9 tháng đầu năm 2014 | |
|----------|--|----------------|---------------------------------|-----------------|---------------------------------|-------------------|-------------------------|-----|-------------------------|--|
| | | | VND | VND | VND | VND | VND | VND | | |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 22 | 995.761.211.379 | 775.063.169.063 | 2.647.484.643.590 | 1.933.255.512.341 | | | | |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 23 | 4.018.631.303 | 1.542.033.704 | 10.981.893.131 | 5.379.435.723 | | | | |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 991.742.580.076 | 773.521.135.359 | 2.636.502.750.459 | 1.927.876.076.618 | | | | |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 24 | 955.934.039.040 | 747.038.101.589 | 2.531.482.614.066 | 1.847.537.319.041 | | | | |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 35.808.541.036 | 26.483.033.770 | 105.020.136.393 | 80.338.757.577 | | | | |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 25 | 4.256.453.841 | 4.457.312.835 | 13.643.273.542 | 15.549.634.968 | | | | |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 26 | 8.512.874.194 | 9.773.856.448 | 30.023.653.005 | 29.356.305.225 | | | | |
| 23 | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | | 8.512.874.194 | 9.773.856.448 | 29.706.229.850 | 29.342.213.225 | | | | |
| 24 | 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | | 2.030.545.906 | 456.677.715 | 3.922.044.865 | 2.409.828.028 | | | | |
| 24 | 9. Chi phí bán hàng | 27 | 11.825.516.734 | 8.822.413.482 | 35.818.019.024 | 27.292.359.582 | | | | |
| 25 | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 28 | 8.972.088.496 | 6.820.845.399 | 24.209.537.999 | 18.323.181.154 | | | | |
| 30 | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 12.785.061.359 | 5.979.908.991 | 32.534.244.772 | 23.326.374.612 | | | | |
| 31 | 12. Thu nhập khác | 29 | 25.435.427 | 16.224.623 | 236.741.462 | 80.127.613 | | | | |
| 32 | 13. Chi phí khác | 30 | 400.423.520 | 101.281.666 | 382.562.833 | 265.462.515 | | | | |
| 40 | 14. Lợi nhuận khác | | (374.988.093) | (85.057.043) | (145.821.371) | (185.334.902) | | | | |



CÔNG TY CỔ PHẦN ỐNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015
(tiếp theo)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015 | | Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014 | | 9 tháng đầu năm 2014 | |
|-------|--|-------------|------------------------------|---------------|------------------------------|----------------|----------------------|-----|
| | | | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| 50 | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 12.410.073.266 | 5.894.851.948 | 32.388.423.401 | 23.141.039.710 | | |
| 51 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 31 | 2.132.277.102 | 492.827.180 | 5.599.292.833 | 3.320.590.702 | | |
| 60 | 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 10.277.796.164 | 5.402.024.768 | 26.789.130.568 | 19.820.449.008 | | |
| 61 | 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | | 10.275.978.731 | 5.399.828.479 | 26.785.161.482 | 19.817.871.067 | | |
| 62 | 20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát | | 1.817.433 | 2.196.289 | 3.969.086 | 2.577.941 | | |


Nguyễn Thị Thủy
Người lập


Nguyễn Thị Thủy
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Thế
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 02 tháng 11 năm 2015



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 9 tháng đầu năm | 9 tháng đầu năm |
|---|--|-------------|---------------------|---------------------|
| | | | 2015 | 2014 |
| | | | VND | VND |
| I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 32.388.423.401 | 23.141.039.710 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 23.442.886.533 | 18.999.097.042 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | 8.219.051.212 | 3.966.757.802 |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (17.230.330.523) | (8.387.495.976) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 29.706.229.850 | 29.508.830.556 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 76.526.260.473 | 67.228.229.134 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | (27.623.091.711) | (91.905.026.347) |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | 156.855.395.512 | (81.528.134.241) |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | 48.688.420.318 | 212.356.613.803 |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | (3.489.833.752) | 10.986.188.774 |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (29.305.109.001) | (28.525.044.106) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (4.166.556.765) | (3.614.122.990) |
| 16 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 1.508.395.970 | 10.964.385.410 |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (109.134.322) | (61.911.393.307) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 218.884.746.722 | 34.051.696.130 |
| II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (39.196.525.285) | (5.012.061.735) |
| 27 | 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 14.107.971.054 | 15.549.324.336 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (25.088.554.231) | 10.537.262.601 |
| III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | | 2.102.339.472.228 | 1.665.135.257.744 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (2.284.862.914.327) | (1.713.019.492.795) |
| 36 | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (8.992.359.400) | (7.193.511.160) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (191.515.801.499) | (55.077.746.211) |




BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 9 tháng đầu năm | 9 tháng đầu năm |
|-------|--|-------------|-----------------|------------------|
| | | | 2015 | 2014 |
| | | | VND | VND |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | 2.280.390.992 | (10.488.787.480) |
| 60 | Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | | 8.534.710.175 | 19.607.619.867 |
| 70 | Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ | 3 | 10.815.101.167 | 9.118.832.387 |



Nguyễn Thị Thúy
Người lập



Nguyễn Thị Thúy
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Thế
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 02 tháng 11 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 2500267703 (số cũ: 1903000254) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 31 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 07 tháng 11 năm 2013.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 375.997.100.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2015 là 375.997.100.000 đồng; tương đương 37.599.710 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất các loại ống thép, ống inox; Sản xuất các sản phẩm từ thép; Sản xuất kết bực, tủ sắt, két sắt, thang sắt, đồ sắt tráng men; Sản xuất các cấu kiện thép cho xây dựng (dầm cầu thép, xà, thanh giằng, các cột thép, cột ăng ten truyền hình...);
- Sản xuất khung bằng thép (khung nhà, kho...); Kéo dây sắt, thép; Dệt lưới thép, kim loại; Sản xuất thép không gỉ, inox;
- Dựng, lắp kết cấu thép và bê tông đúc sẵn; Luyện gang, thép;
- Xây dựng công trình công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thương mại và dân dụng;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn; Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Vận tải hành khách, hàng hóa, bê tông tươi đường bộ bằng ô tô;
- Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ kho vận;
- Kinh doanh lữ hành nội địa; quốc tế;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại); Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; Môi giới thương mại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Phụ lục số 1.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được xác định theo giá gốc.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | | |
|-----------------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 30 | năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 10 | năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 | năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 | năm |
| - Phần mềm máy tính | 03 - 05 | năm |

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng, cụ thể như sau:

- Quyền sử dụng 60.700 m² đất tại Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian 50 năm;
- Quyền sử dụng 2.720 m² đất tại Xã Quảng Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội với thời gian 49 năm;
- Quyền sử dụng 1.577 m² đất tại Phường Khai Quang và Phường Liên Bảo, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian sử dụng 49 năm;
- Quyền sử dụng đất 330 m² tại Khu biệt thự nhà vườn, Xã Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội với thời hạn sử dụng không xác định.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện đối với hoạt động bán hàng cho khách hàng thân thiết (VIP/truyền thống...) là giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ mà Công ty sẽ cung cấp miễn phí (hoặc số tiền phải chiết khấu, giảm giá) cho người mua khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình khách hàng thân thiết (VIP/truyền thống/....).

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

2.22 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Các khoản thuế

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Theo Quyết định số 1397/QĐ-CT ngày 17/05/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc, Công ty Cổ phần Ống thép Việt Đức - VG PIPE được kế thừa toàn bộ ưu đãi đầu tư theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 184/CNUĐĐT ngày 21/01/2003 và Quyết định số 1879/QĐ-UB ngày 19/05/2003 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc cấp cho dự án đầu tư Nhà máy sản xuất ống thép của Công ty Cổ phần Thép và Vật tư Công nghiệp (SIMCO). Theo đó, Công ty được hưởng các ưu đãi sau:

- Được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 03 năm đầu (kể từ năm 2004) và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 07 năm tiếp theo;
- Được giảm 75% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho phần thu nhập tăng thêm do xuất khẩu.

Cũng theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 184/CNUĐĐT ngày 21/01/2003 và Quyết định số 168/CT-QĐ ngày 21/05/2003 của Cục trưởng Cục thuế tỉnh Vĩnh Phúc, Công ty được miễn tiền thuế đất đến 04/12/2020.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/09/2015 | 01/01/2015 |
|--------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 442.488.213 | 660.868.897 |
| Tiền gửi ngân hàng | 10.372.612.954 | 7.873.841.278 |
| | <u>10.815.101.167</u> | <u>8.534.710.175</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | 30/09/2015 | | 01/01/2015 | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý VND |
| Đầu tư vào Công ty liên kết | 77.515.000.000 | 85.993.273.985 | - | 82.071.229.120 |
| - Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức | 66.640.000.000 | 76.508.562.004 | | 72.387.327.283 |
| - Công ty Cổ phần Dầu tư và Phát triển Việt Đức | 10.875.000.000 | 9.484.711.981 | | 9.683.901.837 |
| | 77.515.000.000 | 85.993.273.985 | - | 82.071.229.120 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/09/2015 như sau:

| Tên công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|----------------------------|---------------|------------------|---|
| Công ty Cổ phần Thép Việt Đức | Tỉnh Vĩnh Phúc | 99,92% | 99,92% | Sản xuất tôn cán nguội và ống thép cỡ lớn |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Việt - Đức | Tỉnh Vĩnh Phúc | 96,08% | 96,08% | Sản xuất bu lông, ốc vít xuất khẩu |

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/09/2015 như sau:

| Tên công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|----------------------------|---------------|------------------|--------------------------------|
| Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức | Tỉnh Vĩnh Phúc | 37,99% | 37,99% | Sản xuất thép chất lượng cao |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Đức | Tỉnh Vĩnh Phúc | 30,64% | 26,00% | Đầu tư kinh doanh bất động sản |

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên kết trong kỳ:

| Mối quan hệ | 9 tháng đầu năm | | |
|-----------------------------------|------------------|----------------|----------------|
| | 2015 | 2014 | |
| | VND | VND | |
| Doanh thu | | | |
| Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức | Công ty liên kết | 1.263.252.044 | 280.340.885 |
| Mua hàng | | | |
| Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức | Công ty liên kết | 3.007.232.570 | 359.959.746 |
| Lãi cho vay vốn | | | |
| Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức | Công ty liên kết | 13.328.666.666 | 15.203.333.334 |

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 30/09/2015 | 01/01/2015 | |
|--|------------------------|------------------------|-------------|
| | VND | VND | |
| - Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu và Thương Mại Tổng Hợp Miền Bắc | 248.861.802.969 | 191.521.622.193 | |
| - Doanh nghiệp tư nhân Nam Châm | 157.771.872.228 | 137.489.169.596 | |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 145.654.355.091 | 150.778.011.633 | |
| | 552.288.030.288 | 479.788.803.422 | |
| Mối quan hệ | 30/09/2015 | 01/01/2015 | |
| | VND | VND | |
| Phải thu khách hàng là các bên liên quan | | | |
| - Công ty Cổ phần sản xuất Thép Việt Đức | Công ty liên kết | - | 900.481.392 |
| | - | 900.481.392 | |

CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | 30/09/2015 | | 01/01/2015 | |
|--|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| a) Ngắn hạn | 25.370.731.370 | - | 34.990.838.040 | - |
| - Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1.333.333.333 | - | 2.071.333.333 | - |
| - Phải thu về bảo hiểm xã hội | 27.263.493 | - | 31.030.790 | - |
| - Phải thu về bảo hiểm y tế | 1.440.501 | - | - | - |
| - Tạm ứng | 21.924.001.160 | - | 24.987.536.591 | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 1.848.310.860 | - | 7.298.389.391 | - |
| - Phải thu khác | 236.382.023 | - | 602.547.935 | - |
| | 25.370.731.370 | - | 34.990.838.040 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

7 . NỢ XẤU

| | 30/09/2015 | | 01/01/2015 | |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tổng giá trị các khoản phải thu khách hàng quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 33.409.432.198 | 11.560.502.129 | 33.409.132.198 | 19.960.553.187 |
| - Công ty TNHH Trường Quang | 9.926.128.448 | - | 9.926.128.448 | - |
| - Công ty TNHH Thương mại và sản xuất Thiên Phúc Lộc | 23.483.003.750 | 11.560.502.129 | 23.483.003.750 | 19.960.553.187 |
| | <u>33.409.132.198</u> | <u>11.560.502.129</u> | <u>33.409.132.198</u> | <u>19.960.553.187</u> |

8 . HÀNG TỒN KHO

| | 30/09/2015 | | 01/01/2015 | |
|--------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Hàng mua đang đi đường | - | - | 57.227.993.620 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 75.466.246.181 | - | 142.130.369.755 | - |
| Công cụ, dụng cụ | - | - | 191.550.152 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở | 9.210.196.706 | - | 9.664.010.083 | - |
| Thành phẩm | 97.595.426.844 | - | 129.981.105.180 | - |
| Hàng hoá | 6.008.561.355 | - | 5.940.797.808 | - |
| | <u>188.280.431.086</u> | <u>-</u> | <u>345.135.826.598</u> | <u>-</u> |

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | 30/09/2015 | 01/01/2015 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Xây dựng cơ bản dở dang | 46.210.640.867 | 27.870.590.007 |
| Hạ tầng lô đất CC4 Khu đô thị mới Vân Canh ⁽¹⁾ | 8.574.545.454 | 8.574.545.454 |
| Dự án Khu đô thị mới tại Mê Linh ⁽²⁾ | 18.226.976.663 | 18.226.976.663 |
| Chi phí liên quan đến QSD đất tại Miền Nam | 13.487.558 | - |
| Dự án Dây chuyền sản xuất tôn cuộn mạ kẽm (giai đoạn II) | 19.395.631.192 | 1.069.067.890 |
| | <u>46.210.640.867</u> | <u>27.870.590.007</u> |

(1) Chi phí chuyển nhượng hạ tầng lô đất CC4 Khu đô thị mới Vân Canh. Hiện tại dự án vẫn đang trong quá trình chờ cấp giấy phép đầu tư.

(2) Hợp tác đầu tư dự án Khu đô thị mới tại Mê Linh với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Việt Đức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2011 của Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE và quyết định chấp thuận đầu tư số 2204/QĐ-UBND ngày 10/08/2010 của Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Phúc. Các chi phí đã phát sinh chủ yếu là chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng. Thông tin chi tiết về dự án xem tại thuyết minh số 18.

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Giá trị quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy tính VND | Cộng VND |
|-------------------------------|----------------------------------|--------------------------|----------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu kỳ | 18.219.064.829 | 135.425.000 | 18.354.489.829 |
| Số dư cuối kỳ | 18.219.064.829 | 135.425.000 | 18.354.489.829 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu kỳ | 2.545.721.892 | 135.425.000 | 2.681.146.892 |
| - Khấu hao trong kỳ | 261.290.700 | - | 261.290.700 |
| Số dư cuối kỳ | 2.807.012.592 | 135.425.000 | 2.942.437.592 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 15.673.342.937 | - | 15.673.342.937 |
| Tại ngày cuối kỳ | 15.412.052.237 | - | 15.412.052.237 |

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 30/09/2015 VND | 01/01/2015 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| a) Ngắn hạn | 8.619.757.126 | 12.413.644.360 |
| Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ | 810.000.000 | 1.440.000.000 |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 7.421.306.028 | 6.607.023.067 |
| Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ | - | 3.042.514.670 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 388.451.098 | 1.324.106.623 |
| b) Dài hạn | 17.530.584.785 | 10.246.863.799 |
| Giá trị lợi thế kinh doanh của quyền sử dụng đất | 6.455.663.100 | 6.588.011.547 |
| Chi phí thuê kho, thuê văn phòng | 3.600.000.000 | - |
| Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng | 504.970.625 | - |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ | 5.347.871.862 | 2.013.710.332 |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 1.460.051.712 | 314.600.403 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 162.027.486 | 1.330.541.517 |
| | 26.150.341.911 | 22.660.508.159 |

13 . PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

| | 30/09/2015 VND | 01/01/2015 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Cho Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức vay dài hạn | 160.000.000.000 | 160.000.000.000 |
| | 160.000.000.000 | 160.000.000.000 |

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 07/2011-NQ-VGP ngày 16/10/2011 và Hợp đồng, phụ lục hợp đồng cho vay ngày 20/10/2011, Công ty đồng ý cho Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức vay số tiền là 160 tỷ đồng để đầu tư xây dựng nhà máy thép chất lượng cao. Thời hạn vay là 5 năm, lãi suất sẽ được áp dụng theo tỷ lệ lãi vay của các ngân hàng cho Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Việt Đức vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐÚC VNG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

14 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

| | 01/01/2015 | | Trong kỳ | | 30/09/2015 | |
|--|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a) Vay ngắn hạn | 647.122.342.312 | 647.122.342.312 | 2.093.237.360.378 | 2.284.862.914.327 | 455.496.788.363 | 455.496.788.363 |
| Các khoản vay ngắn hạn | 642.722.342.312 | 642.722.342.312 | 2.093.237.360.378 | 2.281.562.914.327 | 454.396.788.363 | 454.396.788.363 |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phúc Yên ⁽¹⁾ | 391.918.805.304 | 391.918.805.304 | 1.049.850.392.187 | 1.168.600.000.000 | 273.169.197.491 | 273.169.197.491 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bình Xuyên ⁽²⁾ | 121.563.366.690 | 121.563.366.690 | 542.671.685.680 | 602.487.414.327 | 61.747.638.043 | 61.747.638.043 |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Vĩnh Phúc ⁽³⁾ | 38.406.913.525 | 38.406.913.525 | 199.782.903.964 | 178.650.000.000 | 59.539.817.489 | 59.539.817.489 |
| Ngân hàng TMCP Liên Việt - CN Vĩnh Phúc ⁽⁴⁾ | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 | 224.900.000.000 | 235.875.500.000 | 39.024.500.000 | 39.024.500.000 |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh | 40.833.256.793 | 40.833.256.793 | 76.032.378.547 | 95.950.000.000 | 20.915.635.340 | 20.915.635.340 |
| Các khoản vay dài hạn đến hạn trả | 4.400.000.000 | 4.400.000.000 | - | 3.300.000.000 | 1.100.000.000 | 1.100.000.000 |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phúc Yên | 4.400.000.000 | 4.400.000.000 | - | 3.300.000.000 | 1.100.000.000 | 1.100.000.000 |
| b) Vay dài hạn | 17.177.792.000 | 17.177.792.000 | 9.102.111.850 | - | 26.279.903.850 | 26.279.903.850 |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phúc Yên | 17.177.792.000 | 17.177.792.000 | 9.102.111.850 | - | 26.279.903.850 | 26.279.903.850 |
| | 664.300.134.312 | 664.300.134.312 | 2.102.339.472.228 | 2.284.862.914.327 | 481.776.692.213 | 481.776.692.213 |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 01/2015/1509578/HĐTD ngày 18/05/2015 của Công ty cổ phần ống thép Việt Đức VGPIPE, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 370 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C;
- + Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 30/04/2016, thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
- + Lãi suất cho vay: được quy định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Lãi suất tại ngày 30/09/2015 là 7,1%/năm;

- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 137.290.070.525 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: toàn bộ tiền thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, tài sản đã, đang và sẽ thế chấp, cầm cố, ký quỹ tại ngân hàng và các nguồn thu nhập khác.

Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2015/1853346/HĐTD ngày 18 tháng 05 năm 2015 của Công ty cổ phần Thép Việt Đức, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 190 tỷ;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: đến 30/04/2014, theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 05 tháng;
- + Lãi suất cho vay: được quy định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Lãi suất tại ngày 30/06/2015 là 7,1%/năm;

- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 135.879.126.966 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: toàn bộ tiền thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, tài sản đã, đang và sẽ thế chấp, cầm cố, ký quỹ tại ngân hàng và các nguồn thu nhập khác.

Nợ dài hạn đến hạn trả của Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HD ngày 25/12/2013, số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 1.100.000.000 đồng.

(2) Hợp đồng tín dụng số 15.51.0168/2015-HĐTDHM/NHCT262-Ống thép Việt Đức ngày 29/07/2015 của Công ty cổ phần ống thép Việt Đức VGPIPE, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 80 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh thép, ống thép và các sản phẩm khác từ thép;
- + Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 20/07/2016, thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể nhưng không quá 04 tháng;
- + Lãi suất cho vay: được quy định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Lãi suất tại ngày 30/09/2015 là 6,6%/năm;

- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 27.597.638.043 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp, cầm cố bằng tài sản của công ty theo các hợp đồng thế chấp tài sản kèm theo với tổng giá trị thế chấp là 46.38 tỷ đồng.

Hợp đồng hạn mức tín dụng số 14.51.0088/20134-HĐTDHM/NHCT262-VDS của Công ty cổ phần Thép Việt Đức tháng 12 năm 2014 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 50 tỷ;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: đến 30/11/2015, theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 04 tháng;
- + Lãi suất cho vay: lãi suất thực tế của số dư khoản tiền vay ngày 30/09/2015 là 6,6%/năm;

- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 34.150.000.000 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ tiền thu từ hoạt động kinh doanh, tài sản thế chấp, cầm cố, ký quỹ tại ngân hàng và các nguồn thu nhập hợp pháp khác.

- (3) Hợp đồng tín dụng số 01815005/HĐTD ngày 30/06/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 70 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh thép, ống thép và các sản phẩm khác từ thép;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng;
 - + Lãi suất cho vay: được quy định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Lãi suất tại ngày 30/09/2015 là 7,0%/năm;

 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 59.539.817.489 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: được đảm bảo bằng hàng tồn kho luân chuyển và công nợ phải thu từ các khách hàng lớn theo hợp đồng thế chấp đã ký kết.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 390.050/2015/HĐTD-LPBVP ngày 18/05/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 80 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh và mở L/C, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 17/05/2016. Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể nhưng không quá 05 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: được quy định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Lãi suất tại ngày 30/09/2015 là 7,1%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 39.024.500.000 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: khoản vay được đảm bảo bằng quyền đòi nợ phát sinh giữa Công ty với DNTN Nam Châm theo hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ đã được ký kết.
- (5) Hợp đồng tín dụng số 17092014/HĐTDHM/TVD-VPB ngày 29/09/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 100 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh;
 - + Thời hạn vay: Thời hạn của hợp đồng 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời hạn vay tối đa là 5 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng lần giấy nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: được quy định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Lãi suất tại ngày 30/09/2015 là 6,9%/năm;

 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 20.915.635.340 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản đảm bảo là hàng tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu của Công ty và quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng cho vay dài hạn giữa Công ty và Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức.

CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THÉP VIỆT - DỨC VIG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/09/2015 | | 01/01/2015 | |
|--|------------------------|------------------------------|------------------------|------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| - Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu và Thương Mại Tổng Hợp Miền Bắc | 72.123.922.914 | 72.123.922.914 | 66.236.269.292 | 66.236.269.292 |
| - Doanh nghiệp tư nhân Nam Châm | 13.263.125.260 | 13.263.125.260 | 33.514.401.470 | 33.514.401.470 |
| - Công ty cổ phần Thương mại Thái Hưng | 80.947.507.960 | 80.947.507.960 | - | - |
| - Công ty cổ phần thương mại hàng hóa Quốc tế IPC | 39.479.829.092 | 39.479.829.092 | - | - |
| - Phải trả các đối tượng khác | 65.455.842.766 | 65.455.842.766 | 127.958.870.009 | 127.958.870.009 |
| | 271.270.227.992 | 271.270.227.992 | 227.709.540.771 | 227.709.540.771 |
| | Mỗi quan hệ | | 01/01/2015 | |
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Phải trả người bán là các bên liên quan | 131.406.975 | 131.406.975 | 67.438.349 | 67.438.349 |
| - Công ty cổ phần sản xuất thép Việt Đức | 131.406.975 | 131.406.975 | 67.438.349 | 67.438.349 |
| | 131.406.975 | 131.406.975 | 67.438.349 | 67.438.349 |
| Công ty liên kết | | | | |
| | 131.406.975 | 131.406.975 | 67.438.349 | 67.438.349 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | | Số phải nộp đầu năm | | Số phải nộp trong kỳ | | Số đã thực nộp trong kỳ | | Số phải thu cuối kỳ | | Số phải nộp cuối kỳ | |
|-----------------------------|---------------------|----------------------|---------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|-------------------------|-------------------|---------------------|-----|---------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế Giá trị gia tăng | - | - | - | 59.986.735.475 | - | 56.392.196.241 | - | - | - | - | - | 3.594.539.234 |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu | - | - | - | 841.171.962 | - | 841.171.962 | - | - | - | - | - | - |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 27.706.471 | 1.281.206.244 | - | 5.599.292.833 | - | 4.166.556.765 | - | 27.706.471 | - | - | - | 2.713.942.312 |
| Thuế Thu nhập cá nhân | - | 46.168.547 | - | 678.754.846 | - | 657.859.078 | - | - | - | - | - | 67.064.315 |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất | - | - | - | 232.502.790 | - | 232.502.790 | - | - | - | - | - | - |
| Các loại thuế khác | - | - | - | 634.560.000 | - | 634.560.000 | - | - | - | - | - | - |
| | 27.706.471 | 1.327.374.791 | | 67.973.017.906 | | 62.924.846.836 | | 27.706.471 | | | | 6.375.545.861 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPEKhu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 30/09/2015 | 01/01/2015 |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí lãi vay | 550.874.430 | 149.753.581 |
| - Chi phí phải trả khác | 1.105.507.371 | 1.582.615.294 |
| | 1.656.381.801 | 1.732.368.875 |

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

| | 30/09/2015 | 01/01/2015 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Kinh phí công đoàn | 1.564.615.841 | 750.539.882 |
| - Bảo hiểm xã hội | 417.217.904 | 549.944.334 |
| - Bảo hiểm y tế | 5.000.000 | 5.000.000 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | - | 869.175 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 1.289.400 | 1.203.600 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 179.107.623 | 170.169.073 |
| | 962.000.914 | 23.353.700 |
| b) Dài hạn | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 20.226.081.156 | 20.271.387.700 |
| - Phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh (*) | 1.758.081.156 | 1.803.387.700 |
| | 18.468.000.000 | 18.468.000.000 |
| | 21.790.696.997 | 21.021.927.582 |

(*) Phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh là khoản tiền đã nhận của đối tác theo hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 01/04/2011 về việc đầu tư Dự án Khu đô thị Việt Đức LEGEND CITY tại nút giao thông đường trục chính khu đô thị mới Mê Linh với quốc lộ 2A tại xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh phúc giữa Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE (Bên A) và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Đức (Bên B), theo đó: các bên thống nhất sử dụng tư cách pháp lý, hóa đơn, mã số thuế, tài khoản của Bên A trong quá trình triển khai thực hiện Dự án, thành lập Ban điều hành Dự án để thay mặt các bên triển khai các thủ tục pháp lý, tổ chức quản lý kinh doanh và giám sát việc thực hiện hợp đồng; lợi nhuận sau thuế của Dự án được phân chia cho các bên theo tỷ lệ vốn đã góp, trong trường hợp cần thiết các bên sẽ phân chia sản phẩm của Dự án cho mỗi bên theo tỷ lệ vốn đã góp. Tổng vốn đầu tư dự kiến của dự án là 1.000 tỷ đồng, trong đó vốn tự có là 200 tỷ đồng (Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE góp 26% tương đương 52 tỷ đồng, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Đức góp 74% tương đương 148 tỷ đồng), vốn vay và huy động của các tổ chức cá nhân khác là 800 tỷ đồng.

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

| | 30/09/2015 | 01/01/2015 |
|--|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| - Doanh thu nhận trước tiền cho thuê Văn phòng | 1.734.246.522 | 320.313.818 |
| | 1.734.246.522 | 320.313.818 |

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | Thặng dư vốn cổ phần | | Cổ phiếu quỹ | | Quỹ đầu tư phát triển | | Lợi nhuận chưa phân phối | | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | Cộng | |
|---------------------|---------------------------|----------------|----------------------|----------------|-----------------|-------------|-----------------------|-----|--------------------------|-----|---------------------------------|-----|------|-----|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ trước | 375.997.100.000 | 67.810.722.053 | (15.990.198.846) | 19.455.416.378 | 39.323.933.382 | 650.106.269 | 487.247.079.236 | | | | | | | |
| Lãi trong kỳ trước | - | - | - | - | 14.546.417.791 | 237.571 | 14.546.655.362 | | | | | | | |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | (683.862.386) | (7.200.662.000) | - | (7.884.524.386) | | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ trước | 375.997.100.000 | 67.810.722.053 | (15.990.198.846) | 18.771.553.992 | 46.669.689.173 | 650.343.840 | 493.909.210.212 | | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ này | 375.997.100.000 | 67.810.722.053 | (15.990.198.846) | 20.882.164.713 | 48.844.842.617 | 651.631.717 | 498.196.262.254 | | | | | | | |
| Lãi trong kỳ này | - | - | - | - | 26.785.161.482 | 3.969.086 | 26.789.130.568 | | | | | | | |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | (9.001.297.950) | - | (9.001.297.950) | | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ này | 375.997.100.000 | 67.810.722.053 | (15.990.198.846) | 20.882.164.713 | 66.628.706.149 | 655.600.803 | 515.984.094.872 | | | | | | | |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 30/09/2015 | | 01/01/2015 | | Tỷ lệ | |
|------------------------------|-----------------|---------|-----------------|---------|-------|--|
| | VND | (%) | VND | (%) | | |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 375.997.100.000 | 100,00% | 375.997.100.000 | 100,00% | | |
| - Ông Lê Minh Hải | 22.660.000.000 | 6,03% | 22.660.000.000 | 6,03% | | |
| - Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy | 23.624.990.000 | 6,28% | 23.624.990.000 | 6,28% | | |
| - Các cổ đông khác | 329.712.110.000 | 87,69% | 329.712.110.000 | 87,69% | | |
| | 375.997.100.000 | 100% | 375.997.100.000 | 100% | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPEKhu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

| | | | |
|---|--|--------------------------|--------------------------|
| c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | | | |
| | | 9 tháng đầu năm 2015 | 9 tháng đầu năm 2014 |
| | | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 375.997.100.000 | 375.997.100.000 |
| - <i>Vốn góp đầu kỳ</i> | | 375.997.100.000 | 375.997.100.000 |
| - <i>Vốn góp cuối kỳ</i> | | 375.997.100.000 | 375.997.100.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | 9.001.297.950 | 7.193.511.160 |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i> | | 9.001.297.950 | 7.193.511.160 |
| d) Cổ phiếu | | | |
| | | 30/09/2015 | 01/01/2015 |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | | 37.599.710 | 37.599.710 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | 37.599.710 | 37.599.710 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | | 37.599.710 | 37.599.710 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | | 1.596.400 | 1.596.400 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | | 1.596.400 | 1.596.400 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | 36.003.310 | 36.003.310 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | | 36.003.310 | 36.003.310 |
| Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND) | | 10.000 | 10.000 |
| e) Các quỹ công ty | | | |
| | | 30/09/2015 | 01/01/2015 |
| | | VND | VND |
| Quỹ đầu tư phát triển | | 20.882.164.712 | 20.882.164.713 |
| | | <u>20.882.164.712</u> | <u>20.882.164.713</u> |
| 21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | | | |
| Ngoại tệ các loại | | | |
| | | 30/09/2015 | 01/01/2015 |
| - Đồng đô la Mỹ (USD) | | 4.939,38 | 221.540,13 |
| | | <u>4.939,38</u> | <u>221.540,13</u> |
| 22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ | | | |
| | | 9 tháng đầu năm 2015 | 9 tháng đầu năm 2014 |
| | | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng hóa | | 1.175.836.585.702 | 878.765.514.788 |
| - Doanh thu bán thành phẩm | | 1.467.873.526.694 | 1.049.316.086.418 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | | 3.774.531.194 | 5.173.911.135 |
| | | <u>2.647.484.643.590</u> | <u>1.933.255.512.341</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN ỐNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | 9 tháng đầu năm 2015 | 9 tháng đầu năm 2014 |
|-----------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Chiết khấu thương mại | 9.779.029.164 | 5.236.230.136 |
| Hàng bán bị trả lại | 891.264.802 | 79.041.983 |
| Giảm giá hàng bán | 311.599.165 | 64.163.604 |
| | 10.981.893.131 | 5.379.435.723 |

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | 9 tháng đầu năm 2015 | 9 tháng đầu năm 2014 |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 1.160.122.499.488 | 870.595.778.063 |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 1.367.631.554.094 | 974.061.445.450 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 3.728.560.484 | 2.880.095.528 |
| | 2.531.482.614.066 | 1.847.537.319.041 |

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | 9 tháng đầu năm 2015 | 9 tháng đầu năm 2014 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 13.369.971.054 | 15.252.968.749 |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | 78.773.282 | |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 194.529.206 | 296.666.219 |
| | 13.643.273.542 | 15.549.634.968 |

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | 9 tháng đầu năm 2015 | 9 tháng đầu năm 2014 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 29.706.229.850 | 29.342.213.225 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 317.423.155 | 14.092.000 |
| | 30.023.653.005 | 29.356.305.225 |

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | 9 tháng đầu năm 2015 | 9 tháng đầu năm 2014 |
|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 419.020.792 | 537.377.635 |
| Chi phí nhân công | 7.352.235.012 | 4.272.921.752 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 755.557.229 | 725.431.061 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 26.041.214.922 | 20.372.356.900 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.249.991.069 | 1.384.272.234 |
| | 35.818.019.024 | 27.292.359.582 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | 9 tháng đầu năm 2015 | 9 tháng đầu năm 2014 |
|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.200.697.419 | 1.250.920.816 |
| Chi phí nhân công | 8.299.557.819 | 6.526.367.944 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.103.901.641 | 1.970.929.264 |
| Thuế, phí, lệ phí | 1.049.177.546 | 885.170.749 |
| Chi phí dự phòng | 8.219.051.212 | 3.966.757.802 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.685.203.197 | 1.444.418.552 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.651.949.165 | 2.278.616.027 |
| | 24.209.537.999 | 18.323.181.154 |

29 . THU NHẬP KHÁC

| | 9 tháng đầu năm 2015 | 9 tháng đầu năm 2014 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 1.368.690 | 63.636.364 |
| Tiền đền bù tổn thất | 234.997.100 | |
| Thu nhập khác | 375.672 | 16.491.249 |
| | 236.741.462 | 80.127.613 |

30 . CHI PHÍ KHÁC

| | 9 tháng đầu năm 2015 | 9 tháng đầu năm 2014 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 63.054.086 | - |
| Các khoản bị phạt hợp đồng kinh tế | 235.000.000 | |
| Chi phí khác | 84.508.747 | 265.462.515 |
| | 382.562.833 | 265.462.515 |

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | 9 tháng đầu năm 2015 | 9 tháng đầu năm 2014 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 32.388.423.401 | 23.141.039.710 |
| Thu nhập tính thuế TNDN | 32.388.423.401 | 23.141.039.710 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành (Thuế suất 22%) | 6.264.704.317 | 4.563.943.376 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm | (665.411.484) | (1.243.352.674) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 5.599.292.833 | 3.320.590.702 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ | 1.403.481.318 | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ | (3.190.006.617) | (3.614.122.990) |
| Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ | 3.812.767.534 | (293.532.288) |

CÔNG TY CỔ PHẦN ÖNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

| | Mối quan hệ | 9 tháng đầu năm | 9 tháng đầu năm |
|---|-------------|-----------------|-----------------|
| | | 2015 | 2014 |
| | | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ | | | |
| Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp (*) | | 24.744.242.271 | 13.202.041.325 |
| Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ | | | |
| Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp (*) | | 224.662.438 | 286.297.391 |


Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:


| | Mối quan hệ | 30/09/2015 | 01/01/2015 |
|---|------------------|-----------------|-----------------|
| | | VND | VND |
| Phải thu tiền hàng | | | |
| Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp (*) | | 1.167.675.232 | 279.684.616 |
| Cho vay dài hạn | | | |
| Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức | Công ty liên kết | 160.000.000.000 | 160.000.000.000 |
| Phải thu lãi cho vay | | | |
| Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức | Công ty liên kết | 1.333.333.333 | 2.071.333.333 |
| Phải trả khác | | | |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Việt Đức | Công ty liên kết | 18.468.000.000 | 18.468.000.000 |

(*) Tổng Giám đốc Công ty CP Thép và Vật tư Công Nghiệp là vợ của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty.


34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014; số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014.


Nguyễn Thị Thúy
Người lập


Nguyễn Thị Thúy
Kế toán trưởng




Nguyễn Hữu Thế
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 02 tháng 11 năm 2015